

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,227,839,605,181	1,245,695,251,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,804,930,956	50,923,560,193
1. Tiền	111	V.01	40,804,930,956	50,923,560,193
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224,943,380,467	314,893,772,514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	221,699,696,318	301,309,522,291
2. Trả trước cho người bán	132		3,565,477,932	4,326,665,021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,944,731,470	12,974,546,703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,266,525,253)	(3,720,206,617)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04		3,245,116
III. Hàng tồn kho	140		934,189,994,530	845,643,578,360
1. Hàng tồn kho	141	V.06	934,189,994,530	845,643,578,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,901,299,228	34,234,340,930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,986,711,662	19,426,917,332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,914,587,566	14,807,423,598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,380,287,984,393	1,586,955,293,831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136,478,925	136,478,925
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	136,478,925	136,478,925
II. Tài sản cố định	220		1,313,303,168,554	1,516,512,855,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,308,973,522,800	1,511,652,508,843
- Nguyên giá	222		3,199,814,717,190	3,195,286,201,656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,890,841,194,390)	(1,683,633,692,813)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,329,645,754	4,860,346,828
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,264,195,877)	(4,733,494,803)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,251,610,208	431,608,681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	1,251,610,208	431,608,681
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,060,883,778	3,923,129,455
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,008,997,257)	(2,146,751,580)
V. Tài sản dài hạn khác	260		62,535,842,928	65,951,221,099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	62,535,842,928	65,951,221,099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,608,127,589,574	2,832,650,545,828



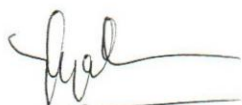
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		997,399,154,262	1,307,498,419,381
I. Nợ ngắn hạn	310		840,119,693,383	1,062,362,101,288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	143,276,730,419	243,483,995,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47,339,982,982	27,462,191,315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20,509,011,814	9,626,475,271
4. Phải trả người lao động	314		83,564,375,245	52,086,390,493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10,461,334,098	7,153,372,082
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	153,045,454	133,636,363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,365,128,576	5,490,192,474
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	510,683,135,922	706,639,967,758
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	10,448,273,721	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,318,675,152	10,285,879,731
II. Nợ dài hạn	330		157,279,460,879	245,136,318,093
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	156,859,460,879	244,716,318,093
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,610,728,435,312	1,525,152,126,447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,610,728,435,312	1,525,152,126,447
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		222,408,116,818	201,265,773,846
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179,643,521,817	115,209,555,924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,876,244,169	9,898,384,276
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169,767,277,648	105,311,171,648
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,608,127,589,574	2,832,650,545,828

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,012,925,166,467	935,558,206,667	3,016,188,436,432	2,690,021,217,942
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	42,269,812,234	45,078,618,814	125,572,578,496	138,350,583,718
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		970,655,354,233	890,479,587,853	2,890,615,857,936	2,551,670,634,224
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	808,403,555,911	781,696,941,578	2,489,734,479,090	2,234,197,185,992
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		162,251,798,322	108,782,646,275	400,881,378,846	317,473,448,232
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3,490,883,403	3,138,837,376	8,797,032,837	7,273,396,231
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	18,539,706,603	30,941,583,125	62,884,164,265	70,443,205,746
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,359,227,554</i>	<i>13,810,676,587</i>	<i>32,142,097,905</i>	<i>36,561,713,637</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	28,958,388,421	28,847,686,674	92,343,228,542	79,256,522,792
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	16,268,298,714	12,910,200,815	42,868,155,430	40,020,776,628
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101,976,287,987	39,222,013,037	211,582,863,446	135,026,339,297
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	305,555,551	10,909,092	608,428,287	231,038,399
12.	Chi phí khác	32	V.07	-	377,867,099	34,682,642	2,199,462,450
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		305,555,551	(366,958,007)	573,745,645	(1,968,424,051)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		102,281,843,538	38,855,055,030	212,156,609,091	133,057,915,246
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20,489,791,610	7,904,466,453	42,389,331,443	26,998,645,760
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81,792,051,928	30,950,588,577	169,767,277,648	106,059,269,486
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		689	261	1,429	893
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



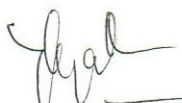
Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,123,983,544,885	2,692,021,883,434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,427,117,679,128)	(2,277,530,313,933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(177,046,475,741)	(149,140,530,758)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(32,744,935,257)	(35,995,923,355)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9,219,415,021)	(34,166,284,292)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50,994,570,811	106,268,387,296
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(182,013,322,783)	(170,981,078,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		346,836,287,766	130,476,140,134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4,950,681,945)	(160,943,898,156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		85,250,000	192,350,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,140,067,769	2,339,789,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,725,364,176)	(158,411,758,269)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2,423,103,540,175	2,380,705,787,836
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,695,977,763,144)	(2,277,328,170,213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,339,779,240)	(93,860,867,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(343,214,002,209)	9,516,749,943
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(103,078,619)	(18,418,868,192)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,923,560,193	67,220,406,230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,550,618)	193,567,758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	50,804,930,956	48,995,105,796

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	218,288,232	282,552,920
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40,586,642,724	50,641,007,273
- Tiền đang chuyển	10,000,000,000	-
Cộng	50,804,930,956	50,923,560,193

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
02 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng	221,699,696,318	301,309,522,291
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	221,699,696,318	301,309,522,291
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
03 - Phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	2,944,731,470	-	12,974,546,703	-
b. Dài hạn				
Cộng	2,944,731,470	-	12,974,546,703	-

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
04 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		-		3,245,116
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	-	-	3,245,116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	759,116,251	-	829,116,251	-	Nợ phải thu	
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu	
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu	
4. Cty TNHH Hà Lợi	717,139,179	-	717,139,179	-	Nợ phải thu	
5. Cty CP TM Đình Cẩm	-	-	6,000,000	-	Nợ phải thu	
6. Trần Thị Dương	383,392,015	-	386,392,015	-	Nợ phải thu	
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu	
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu	
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu	
10. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD	
11. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	343,321,690	-	277,943,053	-	Nợ phải thu	
12. Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Công Thanh	339,520,003	-	779,580,004	-	Nợ phải thu	
Cộng	3,266,525,253	-	3,720,206,617	-	-	
06 - Hàng tồn kho			30/09/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			-	-	44,288,395,597	-
- Nguyên liệu, vật liệu			368,496,508,743	-	325,726,181,752	-
- Công cụ, dụng cụ			2,891,480	-	2,891,480	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			70,211,741,483	-	49,414,436,713	-
- Thành phẩm			493,195,667,049	-	425,426,780,346	-
- Hàng hoá			2,283,185,775	-	784,892,472	-
Cộng			934,189,994,530	-	845,643,578,360	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

07 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm TSCĐ
- XD CB
- Sửa chữa lớn

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	-	-
	1,251,610,208	431,608,681
Cộng	1,251,610,208	431,608,681

08 - Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	<u>30/09/2019</u>			<u>01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	6,069,881,035	(3,008,997,257)	3,060,883,778	6,069,881,035	(2,146,751,580)	3,923,129,455
Cộng	6,069,881,035	(3,008,997,257)	3,060,883,778	6,069,881,035	(2,146,751,580)	3,923,129,455

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2019</i>	872,556,794,177	2,284,690,974,986	37,756,808,142	281,624,351	-	3,195,286,201,656
- Mua trong kỳ		5,342,701,545				5,342,701,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán		615,138,392	199,047,619	-		814,186,011
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2019</i>	872,556,794,177	2,289,418,538,139	37,557,760,523	281,624,351	-	3,199,814,717,190
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2019</i>	221,367,047,461	1,435,193,551,290	26,791,469,711	281,624,351	-	1,683,633,692,813
- Khấu hao trong kỳ	29,469,492,162	174,857,532,199	3,694,663,227			208,021,687,588
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		615,138,392	199,047,619			814,186,011
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2019</i>	250,836,539,623	1,609,435,945,097	30,287,085,319	281,624,351	-	1,890,841,194,390
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2019	651,189,746,716	849,497,423,696	10,965,338,431	-	-	1,511,652,508,843
- Tại ngày 30/09/2019	621,720,254,554	679,982,593,042	7,270,675,204	-	-	1,308,973,522,800

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2019</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2019</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2019</i>	-			4,733,494,803	4,733,494,803
- Khấu hao trong kỳ				530,701,074	530,701,074
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2019</i>	-	-	-	5,264,195,877	5,264,195,877
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2019	791,638,560	-	-	4,068,708,268	4,860,346,828
- Tại ngày 30/09/2019	791,638,560	-	-	3,538,007,194	4,329,645,754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11- Chi phí trả trước	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	10,986,711,662	19,426,917,332
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài:	10,986,711,662	19,426,917,332
b. Dài hạn	62,535,842,928	65,951,221,099
- Phần mềm	421,972,421	1,054,931,063
- Chi phí thuê đất	45,094,825,367	46,334,498,696
- Chi phí dài hạn khác	17,019,045,140	18,561,791,340.00
Cộng	73,522,554,590	85,378,138,431

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	510,683,135,922	510,683,135,922	706,639,967,758	706,639,967,758
b. Vay dài hạn	156,859,460,879	156,859,460,879	244,716,318,093	244,716,318,093
Cộng	667,542,596,801	667,542,596,801	951,356,285,851	951,356,285,851

13- Phải trả người bán	30/09/2019	01/01/2019
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	143,276,730,419	243,483,995,801
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	143,276,730,419	243,483,995,801
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	143,276,730,419	243,483,995,801
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	-

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	0	8,269,390,166	8,269,390,166	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	77,423,005,200	77,423,005,200	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,241,711,122	4,241,711,122	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,219,415,021	42,389,331,443	31,099,734,650	20,509,011,814
- Thuế thu nhập cá nhân	407,060,250	2,295,200,459	2,702,260,709	-
- Thuế tài nguyên	-	51,465,600	51,465,600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	147,876,646	147,876,646	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Cộng	9,626,475,271	134,822,980,636	123,940,444,093	20,509,011,814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Chi phí phải trả	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	10,461,334,098	7,153,372,082
- Trích trước chi phí phải trả	10,461,334,098	7,153,372,082
b. Dài hạn	-	-
Cộng	10,461,334,098	7,153,372,082
16 - Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		14,114,643
- Kinh phí công đoàn	1,853,750,700	2,083,391,400
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,511,377,876	3,392,686,431
<i>Lãi vay phải trả</i>	506,739,980	1,020,164,273
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	255,778,542	457,278,542
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5,567,000	5,565,860
<i>Phải trả khác</i>	743,292,354	1,909,677,756
Cộng	3,365,128,576	5,490,192,474
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
17 - Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	153,045,454	133,636,363
Cộng	153,045,454	133,636,363
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	10,448,273,721	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	10,448,273,721	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	10,448,273,721	-
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2019	01/01/2019
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2018	1,187,926,050,000	-	176,361,016,425	20,750,746,677	141,750,925,697	1,526,788,738,799
- Trả cổ tức 2017 phần còn lại bằng tiền					(95,034,084,000)	(95,034,084,000)
- Tạm ứng cổ tức 2018					(35,637,781,500)	(35,637,781,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(11,622,000,000)	(11,622,000,000)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(291,700,000)	(291,700,000)
- Trích lập các quỹ			24,904,757,421		(24,904,757,421)	-
- Lãi trong năm trước					140,948,953,148	140,948,953,148
Số dư ngày 31/12/2018	1,187,926,050,000	-	201,265,773,846	20,750,746,677	115,209,555,924	1,525,152,126,447
Số dư ngày 01/01/2019	1,187,926,050,000	-	201,265,773,846	20,750,746,677	115,209,555,924	1,525,152,126,447
- Trả cổ tức 2018					(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(12,685,405,783)	(12,685,405,783)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(230,000,000)	(230,000,000)
- Trích lập các quỹ			21,142,342,972		(21,142,342,972)	-
- Lãi trong năm nay					169,767,277,648	169,767,277,648
Số dư ngày 30/09/2019	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	179,643,521,817	1,610,728,435,312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71,275,563,000	130,671,865,500
d. Cổ phiếu	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	243,158,863,495	222,016,520,523
- Quỹ đầu tư phát triển	222,408,116,818	201,265,773,846
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
21- Nguồn kinh phí	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNGLô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận
Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	612,796.42	521,305.34
- Ngoại tệ EUR	316.87	348.08
- Ngoại tệ SGD	292.08	330.72
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,016,188,436,432	2,690,021,217,942
	3,016,188,436,432	2,690,021,217,942
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	111,210,764,460	125,188,414,151
- Hàng bán bị trả lại	3,591,781,966	3,495,647,154
- Giảm giá hàng bán	10,770,032,070	9,666,522,413
	125,572,578,496	138,350,583,718
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	990,796,229	620,829,720
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,487,846,073,957	2,232,940,101,417
- Giá vốn khác	897,608,904	636,254,855
	2,489,734,479,090	2,234,197,185,992
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,140,067,769	2,299,845,454
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,200,876,699	4,973,550,777
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	456,088,369	-
	8,797,032,837	7,273,396,231
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	32,142,097,905	36,561,713,637
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	27,150,975,361	19,385,911,713
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,728,845,322	14,316,138,432
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
- Chi phí tài chính khác	862,245,677	179,441,964
	62,884,164,265	70,443,205,746
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	92,718,000	192,350,000
- Thu nhập khác	515,710,287	38,688,399
	608,428,287	231,038,399
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	40,000,000
- Chi phí phế liệu thu hồi	-	308,951,323
- Thù lao HDQT và BKS	-	-
- Chi phí khác	34,682,642	1,850,511,127
	34,682,642	2,199,462,450
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	26,703,190,185	24,676,269,532
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,204,390,895	2,241,676,423
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,015,845,335	2,359,921,378
- Chi phí quản lý khác	10,944,729,015	10,742,909,295
	42,868,155,430	40,020,776,628
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	16,757,569,374	8,713,796,515
- Chi phí vật liệu, bao bì	922,047,589	183,703,285

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,920,584,276	3,144,921,322
- Chi phí bán hàng khác	71,743,027,303	67,214,101,670
	92,343,228,542	79,256,522,792

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,044,166,136,784	1,937,142,513,387
- Chi phí nhân công	223,856,914,315	194,654,464,617
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	205,337,991,169	199,246,914,598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,028,472,696	71,711,324,805
- Chi phí khác bằng tiền	137,599,657,628	128,664,057,758
	2,690,989,172,592	2,531,419,275,165

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	42,389,331,443	26,998,645,760
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42,389,331,443	26,998,645,760

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,423,103,540,175	2,380,705,787,836
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2,695,977,763,144)	(2,277,328,170,213)

VIII. Những thông tin khác:**01- Các khoản công nợ tiềm tàng:****02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bán hàng:

Công ty CP Cao su Sao Vàng - 59,600,000

Mua hàng:

Không phát sinh giao dịch - -

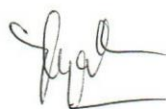
04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở và 01 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng và 02 chi nhánh Miền Bắc, và Miền Nam. Tuy nhiên các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

